

#### IV. CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

##### IV.1. Tỷ lệ 1/500

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
<b>1</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>										
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	1	1.887.137		32.383	0	249.300	2.168.820	542.205	108.441	2.819.466
		2	2.450.716		40.478	0	249.300	2.740.494	685.124	137.025	3.562.643
		3	3.189.346		53.971	0	249.300	3.492.617	873.154	174.631	4.540.402
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	1.502.371		15.314	50.428	15.935	1.584.048	396.012	79.202	2.059.262
		2	1.877.964		19.142	62.587	15.935	1.975.628	493.907	98.781	2.568.316
		3	2.503.952		25.523	83.453	15.935	2.628.863	657.216	131.443	3.417.522
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	18.984.509	2.915.000	149.872	789.402	318.696	23.157.479	5.789.370	1.157.874	30.104.723
		2	22.785.963	3.500.000	187.340	995.356	318.696	27.787.355	6.946.839	1.389.368	36.123.562
		3	27.338.603	4.200.000	249.787	1.367.928	318.696	33.475.014	8.368.754	1.673.751	43.517.519
<b>2</b>	<b>Nội nghiệp</b>										
2.1	Số hóa BĐDC: Áp dụng theo mức số hóa bản đồ địa chính					0					
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	759.642		20.900	78.510	295.350	1.154.402	173.160	39.827	1.367.389
		2	946.057		26.126	85.097	295.350	1.352.630	202.895	46.666	1.602.191
		3	1.011.302		34.834	96.810	295.350	1.438.296	215.744	49.621	1.703.661
2,3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công /100 thửa chỉnh lý)	1-3	614.127			0		614.127	92.119	21.187	727.433
2,4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa)	1-3	532.243		24.421	44.064	68.800	669.528	100.429	23.099	793.056
2,5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1-3	122.825		10.851	15.290	157.380	306.346	45.952	10.569	362.867
2,6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1-3	122.825		10.851	15.290	157.380	306.346	45.952	10.569	362.867

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2,7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính					0					
2,8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	1-3	128.967		10.851	15.290	157.380	312.488	46.873	10.781	370.142
<b>Đơn giá chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500</b>		<b>1</b>	<b>24.654.646</b>	<b>2.915.000</b>	<b>275.443</b>	<b>1.008.274</b>	<b>1.420.221</b>	<b>30.273.584</b>	<b>7.232.072</b>	<b>1.461.549</b>	<b>38.967.205</b>
		<b>2</b>	<b>29.581.687</b>	<b>3.500.000</b>	<b>330.060</b>	<b>1.232.974</b>	<b>1.420.221</b>	<b>36.064.942</b>	<b>8.660.090</b>	<b>1.748.045</b>	<b>46.473.077</b>
		<b>3</b>	<b>35.564.190</b>	<b>4.200.000</b>	<b>421.089</b>	<b>1.638.125</b>	<b>1.420.221</b>	<b>43.243.625</b>	<b>10.446.193</b>	<b>2.105.651</b>	<b>55.795.469</b>

**Loại khó khăn:**

Loại khó khăn của chỉnh lý bản đồ địa chính thực hiện như đo đạc lập bản đồ địa chính

**IV.2. Tỷ lệ 1/1000**

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
<b>1</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>										
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	1	2.830.705		48.562	0	249.300	3.128.567	782.142	156.428	4.067.137
		2	3.680.343		60.702	0	249.300	3.990.345	997.586	199.517	5.187.448
		3	4.781.885		80.936	0	249.300	5.112.121	1.278.030	255.606	6.645.757
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	409.738		4.176	14.066	15.063	443.043	110.761	22.152	575.956
		2	512.172		5.220	16.999	15.063	549.454	137.364	27.473	714.291
		3	682.896		6.960	22.753	15.063	727.672	181.918	36.384	945.974
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	6.931.394	1.062.500	60.414	318.492	301.255	8.674.055	2.168.514	433.703	11.276.272
		2	8.319.950	1.277.500	75.518	398.057	301.255	10.372.280	2.593.070	518.614	13.483.964
		3	9.970.282	1.530.000	100.690	530.338	301.255	12.432.565	3.108.141	621.628	16.162.334
<b>2</b>	<b>Nội nghiệp</b>										
2.1	Số hóa BĐDC: Áp dụng theo mức số hóa bản đồ địa chính					0					
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	256.321		13.271	60.190	295.350	625.132	93.770	21.567	740.469
		2	321.566		16.589	62.390	295.350	695.895	104.384	24.008	824.287
		3	428.755		22.119	66.372	295.350	812.596	121.889	28.035	962.520
2.3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công /100 thửa chỉnh lý)	1-3	614.127			0		614.127	92.119	21.187	727.433
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa)	1-3	532.243		24.421	44.064	68.800	669.528	100.429	23.099	793.056
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1-3	139.202		13.776	16.697	92.230	261.905	39.286	9.036	310.227

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1-3	163.767		13.776	16.697	92.230	286.470	42.971	9.883	339.324
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính					0			0		
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	1-3	174.003		13.776	16.697	92.230	296.706	44.506	10.236	351.448
<b>Đơn giá chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000</b>		<b>1</b>	<b>12.051.500</b>	<b>1.062.500</b>	<b>192.172</b>	<b>486.903</b>	<b>1.206.458</b>	<b>14.999.533</b>	<b>3.474.498</b>	<b>707.291</b>	<b>19.181.322</b>
		<b>2</b>	<b>14.457.373</b>	<b>1.277.500</b>	<b>223.778</b>	<b>571.601</b>	<b>1.206.458</b>	<b>17.736.710</b>	<b>4.151.715</b>	<b>843.053</b>	<b>22.731.478</b>
		<b>3</b>	<b>17.487.160</b>	<b>1.530.000</b>	<b>276.454</b>	<b>713.618</b>	<b>1.206.458</b>	<b>21.213.690</b>	<b>5.009.289</b>	<b>1.015.094</b>	<b>27.238.073</b>

**Loại khó khăn:**

Loại khó khăn của chỉnh lý bản đồ địa chính thực hiện như đo đạc lập bản đồ địa chính

**IV.3. Tỷ lệ 1/2000**

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
<b>1</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>										
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	1	4.978.284		72.849	0	249.300	5.300.433	1.325.108	265.022	6.890.563
		2	5.977.356		91.061	0	249.300	6.317.717	1.579.429	315.886	8.213.032
		3	7.172.827		121.415	0	249.300	7.543.542	1.885.886	377.177	9.806.605
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	352.830		3.602	12.242	9.859	378.533	94.633	18.927	492.093
		2	478.027		4.502	15.785	9.859	508.173	127.043	25.409	660.625
		3	591.843		6.003	19.713	9.859	627.418	156.855	31.371	815.644
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	9.708.505	1.490.000	62.713	330.495	197.170	11.788.883	2.947.221	589.444	15.325.548
		2	11.654.758	1.790.000	78.391	440.958	197.170	14.161.277	3.540.319	708.064	18.409.660
		3	13.976.605	2.147.500	104.521	552.018	197.170	16.977.814	4.244.454	848.891	22.071.159
<b>2</b>	<b>Nội nghiệp</b>										
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức số hóa bản đồ địa chính					0					
2,2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	312.245		14.095	62.074	295.350	683.764	102.565	23.590	809.919
		2	414.774		17.619	64.692	295.350	792.435	118.865	27.339	938.639
		3	517.302		23.492	69.644	295.350	905.788	135.868	31.250	1.072.906
2,3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công /100 thửa chỉnh lý)	1-3	614.127			0		614.127	92.119	21.187	727.433
2,4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa)	1-3	532.243		24.421	44.064	68.800	669.528	100.429	23.099	793.056
2,5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1-3	157.626		18.659	18.105	75.080	269.470	40.421	9.297	319.188

<b>TT</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>KK</b>	<b>Công LĐKT</b>	<b>Công LĐPT</b>	<b>Dụng cụ</b>	<b>Thiết bị</b>	<b>Vật liệu</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>	<b>Chi phí chung</b>	<b>Chi phí KTNT</b>	<b>Thành tiền (đồng)</b>
2,6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1-3	225.180		18.659	18.105	75.080	337.024	50.554	11.627	399.205
2,7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính					0			0		
2,8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	1-3	259.980		18.659	18.105	75.080	371.824	55.774	12.828	440.426
<b>Đơn giá chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000</b>		<b>1</b>	<b>17.141.020</b>	<b>1.490.000</b>	<b>233.657</b>	<b>503.190</b>	<b>1.045.719</b>	<b>20.413.586</b>	<b>4.808.824</b>	<b>975.021</b>	<b>26.197.431</b>
		<b>2</b>	<b>20.314.071</b>	<b>1.790.000</b>	<b>271.971</b>	<b>619.814</b>	<b>1.045.719</b>	<b>24.041.575</b>	<b>5.704.953</b>	<b>1.154.736</b>	<b>30.901.264</b>
		<b>3</b>	<b>24.047.733</b>	<b>2.147.500</b>	<b>335.829</b>	<b>739.754</b>	<b>1.045.719</b>	<b>28.316.535</b>	<b>6.762.360</b>	<b>1.366.727</b>	<b>36.445.622</b>

**Loại khó khăn:**

Loại khó khăn của chỉnh lý bản đồ địa chính thực hiện như đo đạc lập bản đồ địa chính

**IV.4. Tỷ lệ 1/5000**

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
<b>1</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>										
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	1	9.960.837		145.696	0	249.300	10.355.833	2.588.958	517.792	13.462.583
		2	11.954.712		182.120	0	249.300	12.386.132	3.096.533	619.307	16.101.972
		3	14.345.654		242.827	0	249.300	14.837.781	3.709.445	741.889	19.289.115
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	921.910		8.638	31.172	13.724	975.444	243.861	48.772	1.268.077
		2	1.058.489		10.797	35.522	13.724	1.118.532	279.633	55.927	1.454.092
		3	1.411.318		14.396	46.726	13.724	1.486.164	371.541	74.308	1.932.013
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	13.601.012	2.090.000	97.879	473.173	274.483	16.536.547	4.134.137	826.827	21.497.511
		2	16.321.214	2.507.500	122.348	547.288	274.483	19.772.833	4.943.208	988.642	25.704.683
		3	19.587.734	3.007.500	163.131	734.665	274.483	23.767.513	5.941.878	1.188.376	30.897.767
<b>2</b>	<b>Nội nghiệp</b>					0					
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức số hóa bản đồ địa chính					0					
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	1	652.453		18.552	74.527	298.350	1.043.882	156.582	36.014	1.236.478
		2	754.982		23.190	78.200	298.350	1.154.722	173.208	39.838	1.367.768
		3	1.006.642		30.920	87.528	298.350	1.423.440	213.516	49.109	1.686.065
2.3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công /100 thửa chỉnh lý)	1-3	614.127			0		614.127	92.119	21.187	727.433
2.4	Bổ sung sổ mục kê (công nhóm/100 thửa)	1-3	532.243		24.421	44.064	68.800	669.528	100.429	23.099	793.056
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1-3	174.003		25.314	19.558	57.930	276.805	41.521	9.550	327.876

TT	Nội dung công việc	KK	Công LĐKT	Công LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Chi phí KTNT	Thành tiền (đồng)
2,6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1-3	348.005		25.314	19.558	57.930	450.807	67.621	15.553	533.981
2,7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính					0			0		
2,8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	1-3	348.005		25.314	19.558	57.930	450.807	67.621	15.553	533.981
<b>Đơn giá chính lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000</b>		<b>1</b>	<b>27.152.595</b>	<b>2.090.000</b>	<b>371.128</b>	<b>681.610</b>	<b>1.078.447</b>	<b>31.373.780</b>	<b>7.492.849</b>	<b>1.514.347</b>	<b>40.380.976</b>
		<b>2</b>	<b>32.105.780</b>	<b>2.507.500</b>	<b>438.818</b>	<b>763.748</b>	<b>1.078.447</b>	<b>36.894.293</b>	<b>8.861.893</b>	<b>1.788.656</b>	<b>47.544.842</b>
		<b>3</b>	<b>38.367.731</b>	<b>3.007.500</b>	<b>551.637</b>	<b>971.657</b>	<b>1.078.447</b>	<b>43.976.972</b>	<b>10.605.691</b>	<b>2.138.624</b>	<b>56.721.287</b>

**Loại khó khăn:**

Loại khó khăn của chính lý bản đồ địa chính thực hiện như đo đạc lập bản đồ địa chính